



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Tạp chí **KHOA HỌC** **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

ISSN 2615 - 9538

HOA LU UNIVERSITY
JOURNAL OF SCIENCE

06

T.12
2025



TẠP CHÍ KHOA HỌC SỐ 06, THÁNG 12 NĂM 2025

ISSN 2615 – 9538

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Vũ Văn Trường

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Dương Trọng Luyện

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. Tạ Hoàng Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng

TS. Bùi Văn Mạnh

TS. Nguyễn Mạnh Quỳnh

PGS.TS. Lê Xuân Giang

TS. Lâm Văn Năng

TS. Lê Thị Tâm

TS. Đoàn Sỹ Tuấn

BAN THƯ KÝ

ThS. Phạm Văn Cường

TS. Phạm Đức Thuận

ThS. Trương Ngọc Dương

ThS. Nguyễn Thị Lệ Thu

TÒA SOẠN

Trường Đại học Hoa Lư

☞ Đường Xuân Thành – Phường Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

☎ 02293 892 240

📞 0984 148 845

✉ tapchikhoahoc@hluv.edu.vn

🌐 <http://hluv.edu.vn/vi/tckh>

Giấy phép hoạt động báo chí số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023

In 100 cuốn, khổ 19x27, tại Công ty TNHH TM&DV Hà Phương

Địa chỉ: 1032 Trần Hưng Đạo, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2025



Tạp chí

**KHOA
HỌC**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

LỜI NÓI ĐẦU

Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư là cơ quan ngôn luận chính thức của Trường Đại học Hoa Lư, có mã số chuẩn quốc tế ISSN 2615 - 9538, hoạt động theo Giấy phép số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Là tạp chí đa ngành, đa lĩnh vực với mục đích phản ánh hoạt động giáo dục đào tạo, công bố các kết quả nghiên cứu về Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật và Công nghệ, Nông nghiệp, Khoa học xã hội, nhân văn và giáo dục của các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên, người học trong và ngoài trường, tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục và đào tạo, giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu ứng dụng, thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Hội đồng biên tập Tạp chí khoa học Trường Đại học Hoa Lư đã nhận được sự quan tâm của các tác giả trong và ngoài trường gửi bài về tạp chí. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các tác giả, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu đã tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của Tạp chí và mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác, ủng hộ và những ý kiến đóng góp quý báu của Quý vị để Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hoa Lư có chất lượng ngày càng cao hơn.

Trân trọng giới thiệu đến quý bạn đọc Tạp chí khoa học số 06!

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP



Tạp chí

**KHOA
HỌC**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

MỤC LỤC

1	Vũ Thị Diệu Thuý - Giáo dục kỹ năng tổ chức hoạt động khám phá khoa học cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non	5
2	An Thị Ngọc Lý - Một số đặc điểm nghệ thuật của các văn bản thơ trong sách giáo khoa <i>Tiếng Việt 5 (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)</i>	19
3	Lê Văn Giàu - Ứng dụng lý thuyết trò chơi trong dạy học toán chủ đề các số đặc trưng đo xu thế trung tâm của mẫu số liệu không ghép nhóm nhằm nâng cao hiệu quả làm việc nhóm của học sinh	30
4	Phạm Thị Thu Thuý - Công tác đào tạo, bồi dưỡng về du lịch xanh cho sinh viên và các tổ chức, cá nhân tham gia làm du lịch tại Ninh Bình	39
5	Đỗ Văn Hiến - Nghiên cứu loại hình “Thượng Gia Hạ Kiêu” qua trường hợp di tích Cầu Không ở Ninh Bình	48
6	Bùi Minh Quang - Phát triển kinh tế du lịch tỉnh Ninh Bình theo hướng kinh tế xanh, bền vững	54
7	Phạm Mai Phương, Chế Thị Bích Ngân - Cộng đồng - Chủ thể trung tâm trong phát triển công nghiệp văn hóa gắn với bảo tồn di sản và du lịch bền vững ở Ninh Bình	69
8	Hoàng Tuấn Sinh - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn phía Đông tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh chuyển đổi số	83
9	Võ Thị Lan Phương, Đỗ Quang Đạt, Nguyễn Thị Lan Phương, Lại Văn Duy - Tổng hợp tổ hợp vật liệu nano rGO/V ₂ O ₅ cho ứng dụng phân hủy thuốc nhuộm Xanh methylen và Tím tinh thể dưới ánh sáng khả kiến	99
10	Đỗ Thị Hoa Ngà - Khảo sát thành phần vật liệu và hoá học của khăn ướt dùng trong nhà hàng khách sạn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	110
11	Lương Thị Thu Giang, Nguyễn Anh Tuấn, Đinh Thị Thuý - Mô phỏng các chế độ làm việc của bộ điều tốc trong hệ thống điều khiển phát điện chạy bằng năng lượng thủy triều sử dụng MATLAB/SIMULINK	115
12	Trần Trung Nghĩa, Lê Hùng Tiến, Phạm Thị Lý - Nghiên cứu ảnh hưởng của các biện pháp kỹ thuật nhân giống từ hạt đến khả năng sinh trưởng và phát triển của cây rau đắng biển (<i>Bacopa monnieri</i> (L.) Wettst.) ở giai đoạn vườn ươm	128
13	Phạm Thị Lý, Lê Tiến Hùng, Phạm Văn Nam - Nghiên cứu ảnh hưởng của nồng độ GA ₃ đến sinh trưởng phát triển cây giống giai đoạn vườn ươm và xây dựng tiêu chuẩn cây giống bách bộ nhân giống bằng hạt	135





NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN PHÍA ĐÔNG TỈNH ĐẮK LẮK TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ
Hoàng Tuấn Sinh¹

Ngày nhận bài: 29/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 22/12/2025

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số, hệ thống thông tin kế toán đóng vai trò quan trọng đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghiên cứu này xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở phía đông tỉnh Đắk Lắk, dựa trên lý thuyết hệ thống, lý thuyết nguồn lực và các nghiên cứu trước. Mô hình đề xuất gồm 6 nhân tố: (1) Trình độ công nghệ thông tin của doanh nghiệp, (2) Kiến thức và trình độ của nhà quản lý, (3) Sự tham gia của nhà quản lý trong triển khai hệ thống thông tin kế toán, (4) Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán, (5) Sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn, và (6) Chuyển đổi số trong kế toán; và biến phụ thuộc là hiệu quả hệ thống thông tin kế toán. Dữ liệu từ 250 doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân tích bằng Cronbach's Alpha, EFA, CFA và SEM. Kết quả SEM cho thấy các nhân tố con người và công nghệ đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả HTTTKT, với mô hình đạt độ phù hợp cao ($CFI = 0,936$; $TLI = 0,923$; $RMSEA = 0,051$). Nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn và học thuật giúp nâng cao hiệu quả HTTTKT trong bối cảnh chuyển đổi số.

Từ khóa: Hệ thống thông tin kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuyển đổi số.

RESEARCH ON FACTORS AFFECTING THE EFFICIENCY OF ACCOUNTING INFORMATION SYSTEMS IN SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN THE EASTERN REGION OF DAK LAK PROVINCE IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION

Abstract: In the context of digital transformation, accounting information systems play an important role in the performance of small and medium enterprises. This study identifies and measures factors affecting the effectiveness of accounting information systems in SMEs in Phu Yen province, based on system theory, resource theory and previous studies. The proposed model includes 6 factors: (1) Enterprise information technology level, (2) Managers' knowledge and qualifications, (3) Managers' participation in implementing accounting information systems, (4) Professional qualifications of accounting staff, (5) Support from consultants, and (6) Digital transformation in accounting; and the dependent variable is the effectiveness of accounting information systems. Data from 250 SMEs were analyzed using Cronbach's Alpha, EFA, CFA and SEM. SEM results show that human and technological factors directly affect the effectiveness of the IT system, with the model achieving high fit ($CFI = 0,936$; $TLI = 0,923$; $RMSEA = 0,051$). The study provides a practical and academic basis to help improve the effectiveness of the IT system in the context of digital transformation.

Keywords: Accounting information systems, small and medium enterprises, digital transformation.

¹ Trường Đại học Phú Yên, Email: hoangtuansinh@pyu.edu.vn



1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế toán là một bộ phận quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế tài chính, có vai trò tích cực trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (DN). DN có vai trò rất quan trọng đối với việc cung cấp thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý và điều hành DN, là cơ sở cho việc ra các quyết định kinh tế và điều hành của chủ DN cũng như đối với các đối tượng liên quan như các cơ quan quản lý Nhà nước, các đối tác làm ăn, các nhà đầu tư,... Cùng với sự phát triển của đất nước và mục tiêu quản lý từng thời kỳ thì mức độ cần thông tin kế toán của từng thời kỳ cũng khác nhau, sự biểu hiện cũng khác nhau. Hệ thống Kế toán Việt Nam đã có những thành công rõ nét với đầy đủ cơ sở pháp lý từ Luật Kế toán, các Nghị định hướng dẫn Luật Kế toán, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và các thông tư hướng dẫn Chuẩn mực Kế toán; Chế độ Kế toán các loại hình DN. Bên cạnh đó, tất cả các loại hình DN đều phải có hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) để giúp các bên liên quan bên trong DN như người quản trị và các đối tượng bên ngoài DN như: nhà đầu tư, cơ quan Chính phủ, ngân hàng,... ra quyết định cho từng mục tiêu riêng.

Thực trạng hiện nay cho thấy trong nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) vẫn tồn tại tình trạng thiếu thông tin quản lý, hệ thống kiểm soát còn hạn chế, và việc ra quyết định mang tính đột xuất, dựa nhiều vào cảm tính. Không ít DNNVV chưa chú trọng đến việc đánh giá hiệu quả, cũng như đầu tư đúng mức cho các công nghệ hiện đại như HTTTKT trong hoạt động kinh doanh. Phần lớn DN chưa khai thác đầy đủ và chưa phát huy hết tiềm năng của HTTTKT do hạn chế về nguồn lực tài chính, nhân sự và cơ sở hạ tầng công nghệ. Một trong những khó khăn lớn nhất của DNNVV là quy mô nhân sự nhỏ, thiếu đội ngũ chuyên trách về công nghệ thông tin, dẫn đến hạn chế trong phát triển và ứng dụng công nghệ mới. Do đó, việc đầu tư vào hạ tầng số và các giải pháp pháp HTTTKT hiện đại trở nên cấp thiết để cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, phục vụ cho quá trình ra quyết định quản lý (Đinh Thị Hồng, Trương Thị Cẩm Tú & Nguyễn Văn Tài, 2024; Võ Văn Thành Hưng, Nguyễn Thị Anh & Lê Quang Trí, 2024; Đạo Nhật Minh & Phạm Ngọc Toàn, 2025).

Phía đông tỉnh Đắk Lắk là địa phương có trình độ phát triển kinh tế trung bình khá so với mặt bằng chung cả nước, vì thế, việc quan tâm phát triển công nghệ thông tin nói chung, và HTTTKT trong các DN nói riêng còn nhiều hạn chế. Đa số các DN có áp dụng HTTTKT phục vụ quản lý, tuy ở những mức độ khác nhau nhưng phần nào đã đáp ứng được nhu cầu thông tin của DN. Đồng thời, các DN tổ chức công tác kế toán bao hàm những nội dung cơ bản, cần thiết bằng những phương pháp, kỹ thuật tương đối phù hợp với đặc điểm tình hình của DN. Trên thế giới có nhiều nghiên cứu về đánh giá thực trạng tổ chức HTTTKT và phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả của HTTTKT trong các DN, tuy nhiên ở Việt Nam nói chung và phía đông tỉnh Đắk Lắk nói riêng các nghiên cứu này còn rất ít, đặc biệt là những nghiên cứu đối với DNNVV, tổ chức HTTTKT còn nhiều bất cập, chưa mang lại hiệu quả thực sự trong quản lý kế toán nói riêng và quản lý DN nói chung. Theo báo cáo của cục thống kê, hiện nay toàn tỉnh có số hơn 6.580 DN lớn, vừa và nhỏ. Trong đó, DNNVV chiếm khoảng 98%, tức có tới hơn 6.000 DNNVV trong tổng số các DN đang hoạt động. Để các DNNVV nâng cao hiệu quả hoạt động và kiểm soát tốt thông tin DN thì đòi hỏi phải xây dựng và tổ chức một HTTTKT phù hợp với đặc điểm hoạt động của DNNVV trong bối cảnh ứng dụng CNTT. Qua đó, đề xuất những giải pháp để nâng cao hiệu quả hệ thống thông tin hướng đến nâng cao thành quả hoạt động của DN là hết sức cần thiết. Với những lý do trên, nhóm nghiên cứu đã chọn đề tài: *“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả HTTTKT trong các DNNVV trên địa bàn phía đông tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh chuyển đổi số”*. Bài báo này tập trung vào việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến HTTTKT và đánh giá tác động của việc áp dụng HTTTKT đến hiệu quả hoạt động của DNNVV ở phía đông tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh công nghệ số hóa

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan hệ thống thông tin kế toán



2.1.1. Khái niệm về HTTTKT

HTTTKT là một thành phần quan trọng trong hệ thống thông tin quản lý của DN, có chức năng thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính nhằm phục vụ cho các quyết định kinh tế. Theo định nghĩa của Romney và Steinbart (2018), HTTTKT là “Một hệ thống bao gồm con người, thủ tục và công nghệ nhằm thu thập, xử lý và báo cáo thông tin tài chính phù hợp cho người sử dụng”.

2.1.2. Đặc điểm HTTTKT trong các DNNVV

a. Đặc điểm của DNNVV

DNNVV chiếm đa số và chủ yếu trong nền kinh tế Việt Nam. Các DNNVV này đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển sức sản xuất, huy động và phát huy nội lực vào phát triển kinh tế xã hội, góp phần quyết định vào phát triển kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo. Tiêu chuẩn xác định DNNVV được nhóm tác giả lựa chọn để thực hiện nghiên cứu tuân theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ban hành ngày 11/3/2018 quy định chi tiết về một số điều của luật hỗ trợ DNNVV. Theo đó, DNNVV là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn hoặc số lao động bình quân hàng năm, cụ thể như sau:

Bảng 1. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quy mô	DN siêu nhỏ	DN nhỏ		DN vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	Trên 3 đến 20 tỷ đồng	Từ trên 10 người đến 100 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 100 người đến 200 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	Trên 3 đến 20 tỷ đồng	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 100 người đến 200 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	Trên 3 đến 50 tỷ đồng	Từ trên 10 người đến 50 người	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 50 người đến 100 người

(Nguồn: Nghị định số 39/2018/NĐ-CP)

b. Đặc điểm HTTTKT trong các DNNVV

HTTTKT trong các DNNVV có những đặc điểm riêng biệt, phản ánh quy mô tổ chức, năng lực tài chính, nguồn nhân lực và mức độ ứng dụng công nghệ của các DN này. Theo Ủy ban Châu Âu (European Commission, 2003), DNNVV là những tổ chức có quy mô vốn và lao động hạn chế, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng, vận hành và phát triển HTTTKT.

Thứ nhất, HTTTKT trong DNNVV thường đơn giản và thiếu tính hệ thống so với các DN lớn. Do nguồn lực tài chính hạn chế, các DNNVV thường sử dụng các phần mềm kế toán giá rẻ hoặc các bảng tính Excel thay vì hệ thống ERP tích hợp (Mitchell, Reid, và Smith, 2000). Hệ thống thường thiếu phân hệ kế toán quản trị và các công cụ phân tích tài chính nâng cao.

Thứ hai, mức độ chuẩn hóa và kiểm soát nội bộ còn yếu. Nhiều DNNVV không có quy trình kế toán được chuẩn hóa, dẫn đến việc xử lý thông tin chủ yếu dựa trên kinh nghiệm cá nhân của kế toán viên. Tình trạng kiêm nhiệm công việc kế toán với các chức năng khác cũng khá phổ biến (Nguyễn Thị Lệ & Trương Hoàng Thanh Trúc, 2023), làm giảm độ chính xác và độ tin cậy của thông tin kế toán.

Thứ ba, vai trò của nhà quản lý trong vận hành vẫn giữ vị trí then chốt. Trong các DNNVV, nhà quản lý không chỉ trực tiếp tham gia xử lý thông tin mà còn chịu trách nhiệm ra quyết định dựa trên dữ liệu được cung cấp từ hệ thống. Nghiên cứu gần đây tại Việt Nam cho thấy chất lượng HTTTKT, đặc biệt là chất lượng thông tin phi tài chính, góp phần đáng kể trong việc nâng cao

hiệu quả ra quyết định và hiệu suất hoạt động phi tài chính của DN (Trần Thanh Thủy Ngọc, 2025). Ngoài ra, khi DN ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, mối quan hệ giữa thông tin quản trị kế toán và hiệu quả ra quyết định của nhà quản lý càng được tăng cường (Đạo Nhật Minh & Phạm Ngọc Toàn, 2025).

Thứ tư, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong DNNVV tuy đã có sự cải thiện nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Một số DN chưa đầu tư thích đáng vào hạ tầng công nghệ, phần mềm kế toán hiện đại và đào tạo nhân sự, dẫn đến cản trở quá trình tích hợp, chia sẻ và mở rộng HTTTKT trong môi trường số hóa. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng việc thiếu hụt đầu tư công nghệ và năng lực số của nhân viên là rào cản quan trọng đối với hiệu quả HTTTKT trong bối cảnh chuyển đổi số (Nguyen, Kweh, & Tri, 2024; Võ Văn Thành Hưng, Nguyễn Thị Anh, & Lê Quang Trí, 2024).

Tuy nhiên, sự linh hoạt và khả năng thích nghi cao là một ưu điểm đáng kể. Các DNNVV có thể nhanh chóng điều chỉnh hệ thống kế toán phù hợp với đặc thù sản xuất - kinh doanh hoặc yêu cầu của cơ quan thuế và kiểm toán (Nguyen và cộng sự, 2023).

Tóm lại, HTTTKT trong DNNVV mang tính đơn giản, thiếu chuẩn hóa, chịu ảnh hưởng lớn từ yếu tố con người và bị giới hạn bởi nguồn lực. Việc cải thiện HTTTKT trong các DN này đòi hỏi không chỉ giải pháp kỹ thuật mà còn là sự thay đổi trong nhận thức và chính sách hỗ trợ từ bên ngoài.

2.2. Lý thuyết nền

2.2.1. Lý thuyết hệ thống thông tin

Một trong những lý thuyết được sử dụng phổ biến nhất để đánh giá hiệu quả của hệ thống thông tin là mô hình của DeLone và McLean (1992), sau đó được cập nhật vào năm 2003. Mô hình này đưa ra sáu thành phần đánh giá hiệu quả HTTT, bao gồm: chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, chất lượng dịch vụ, mức độ sử dụng, sự hài lòng của người sử dụng, và tác động đến tổ chức (DeLone và McLean, 2003). Theo mô hình này, hiệu quả của HTTTKT có thể hiểu là khả năng của hệ thống trong việc cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, đầy đủ và hữu ích cho quá trình ra quyết định của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, biến phụ thuộc hiệu quả HTTTKT được tiếp cận từ góc độ tác động đến hiệu quả tài chính và phi tài chính của DN, tương ứng với “net benefits” trong mô hình DeLone & McLean.

2.2.2. Lý thuyết năng lực động

Lý thuyết năng lực động cho rằng các DN có khả năng thích ứng, thay đổi và tái cấu trúc nguồn lực sẽ có lợi thế cạnh tranh cao hơn trong môi trường biến động (Teece, Pisano, & Shuen, 1997). Trong bối cảnh số hóa, trình độ công nghệ thông tin, sự tham gia của nhà quản lý, và trình độ kế toán viên là các biểu hiện của năng lực động trong việc triển khai và vận hành HTTTKT hiệu quả. Nghiên cứu kế thừa quan điểm này khi xem các yếu tố như năng lực nhân sự kế toán, kiến thức quản trị, và tư duy chuyển đổi số là những yếu tố nền tảng để nâng cao hiệu quả hệ thống thông tin trong tổ chức.

2.2.3. Lý thuyết hành vi tổ chức

Lý thuyết hành vi tổ chức nhấn mạnh vai trò của con người và hành vi trong việc vận hành hiệu quả hệ thống trong tổ chức. Trong đó, kiến thức của nhà quản lý, trình độ nhân viên kế toán, và sự tham gia vào quá trình ra quyết định được xem là các yếu tố hành vi có ảnh hưởng đến sự thành công của các hệ thống kế toán và quản trị thông tin (Robbins và Judge, 2013).

Việc tổ chức HTTTKT hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào công nghệ, mà còn đòi hỏi sự cam kết, phối hợp và hiểu biết chuyên môn sâu từ các chủ thể trong tổ chức.

2.2.4. Lý thuyết chuyển đổi số

Lý thuyết chuyển đổi số nhấn mạnh rằng việc ứng dụng công nghệ mới như điện toán đám mây, AI, Big Data và ERP không chỉ là đổi mới công nghệ, mà còn là đổi mới mô hình kinh doanh và cách thức quản trị (Vial, 2019). Các nghiên cứu gần đây tại Việt Nam (Võ Văn Thành Hưng, Nguyễn Thị Anh và Lê Quang Trí 2024; Nguyễn Văn Huy và Lê Thị Phúc, 2025) cũng cho thấy hệ sinh thái kinh doanh số đóng vai trò trung gian trong mối liên hệ giữa HTTTKT và đổi mới mô hình kinh doanh. Do đó, việc xem xét chuyển đổi số, mức độ sẵn sàng công nghệ, và tư duy chiến lược số là phù hợp với bối cảnh DN hiện nay.

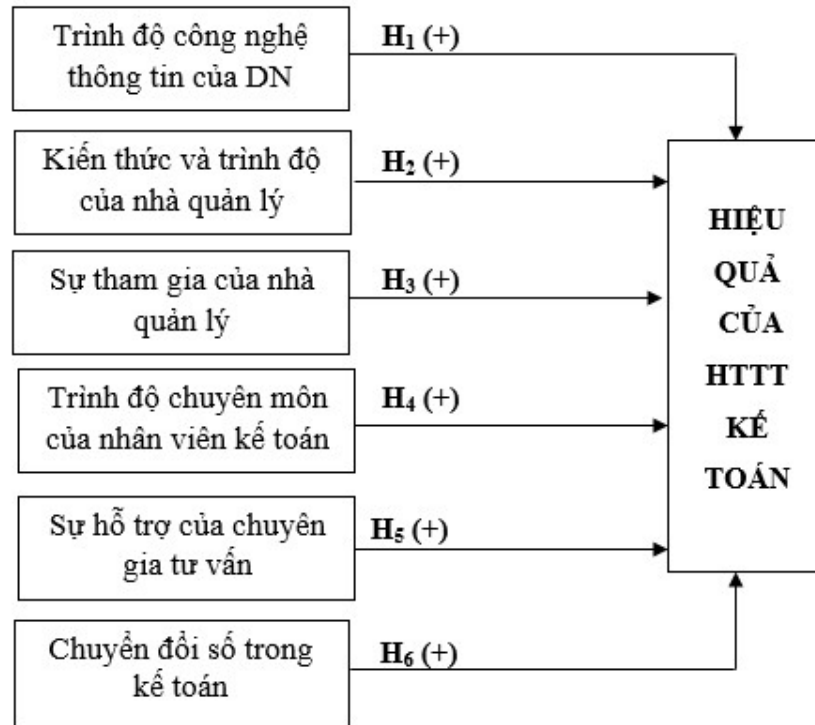
2.3. Mô hình dự kiến và các giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. Mô hình nghiên cứu dự kiến

Dựa trên cơ sở lý thuyết như Mô hình Đánh giá thành công hệ thống thông tin (DeLone và McLean, 1992, 2003), Mô hình TOE (Technology - Organization - Environment), Lý thuyết Năng lực động (Dynamic Capabilities Theory) và kết quả thực nghiệm từ các nghiên cứu trước trong và ngoài nước (Nguyễn Văn Huy và Lê Thị Phúc (2025)), mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm các nhóm biến chính như sau: Biến phụ thuộc: Hiệu quả HTTTKT.

Các biến độc lập: Trình độ công nghệ thông tin của DN; Kiến thức và trình độ của nhà quản lý; Sự tham gia của nhà quản lý trong triển khai HTTTKT; Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán; Sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn; Chuyển đổi số trong kế toán.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



2.3.2. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất

Dựa trên các cơ sở lý thuyết và kết quả nghiên cứu trước đó, nhóm giả thuyết được hình thành như sau:

Giả thuyết H1: Trình độ công nghệ thông tin của DN có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của HTTTKT.

Giả thuyết H2: Kiến thức và trình độ của nhà quản lý có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của HTTTKT.

Giả thuyết H3: Sự tham gia của nhà quản lý trong triển khai HTTTKT có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của HTTTKT.

Giả thuyết H4: Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của HTTTKT.

Giả thuyết H5: Sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn (nội bộ hoặc bên ngoài) có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của hệ HTTTKT.

Giả thuyết H6: Chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả của HTTTKT.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng làm chủ đạo nhằm kiểm định mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hệ HTTTKT trong các DNNVV trên địa bàn phía đông tỉnh Đắk Lắk, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số.

2.4.1. Thiết kế nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết hệ thống, lý thuyết nguồn lực và tổng hợp các kết quả nghiên cứu trước. Các biến quan sát được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu có uy tín như: Trần Thị Duyên, Trương Văn Tinh, và Nguyễn Thị Vân Trang (2023); Trương Văn Tú (2023), Võ Văn Thành Hưng, Nguyễn Thị Anh và Lê Quang Trí 2024; Nguyễn Văn Huy và Lê Thị Phúc, 2025...

2.4.2. Thu thập dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát gửi đến các DNNVV trên địa bàn phía đông tỉnh Đắk Lắk. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng, với tiêu chí chọn đối tượng là những người đang trực tiếp quản lý hoặc thực hiện công tác kế toán - tài chính tại DN. Phiếu khảo sát được phát trực tiếp và thông qua Google Form từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2025. Tổng số Phiếu khảo sát phát ra là 300, số bảng thu về là 286, trong đó 250 phiếu hợp lệ, đạt tỷ lệ 83,3%.

2.4.3. Xử lý và phân tích dữ liệu

Mã hóa và làm sạch dữ liệu bằng phần mềm Excel và SPSS 26.0.

Kiểm định độ tin cậy của thang đo được thực hiện thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được sử dụng để đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt của các thang đo. Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được thực hiện bằng phần mềm AMOS 24.0 nhằm kiểm định các mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc (hiệu quả HTTTKT).

2.4.4. Thời gian và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trong thời gian từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2025, tập trung vào các DNNVV thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau (thương mại, dịch vụ, sản xuất...) đang hoạt động trên địa bàn phía đông tỉnh Đắk Lắk.

2.5. Biến và thang đo trong nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu trước và mô hình nghiên cứu đề xuất, các biến trong nghiên cứu được phân loại thành ba nhóm: biến độc lập, biến phụ thuộc, và biến trung gian (hoặc điều tiết nếu có). Các biến đều được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ (1 = Hoàn toàn không đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý). Cụ thể như sau:

Bảng 2. Bảng tổng hợp thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Mã hóa	Biến quan sát (nội dung đo lường)	Nguồn tài liệu
1. Trình độ công nghệ thông tin của DN	CNTT1	DN có hệ thống hạ tầng CNTT phục vụ cho kế toán	Rapina (2014); Vo Van và cộng sự. (2024)
	CNTT2	DN ứng dụng phần mềm kế toán hiệu quả	Nguyễn Hữu Đồng (2012); Trương Thị Cẩm Tuyết (2016)
	CNTT3	Nhân viên được đào tạo sử dụng hệ thống kế toán điện tử	Nguyễn Thị Vân Tú (2022)
	CNTT4	DN có chính sách đầu tư nâng cấp CNTT định kỳ	Huy và Phúc (2025)
2. Kiến thức và trình độ của nhà quản lý	TDNQL1	Nhà quản lý có kiến thức chuyên môn phù hợp để hiểu và triển khai HTTTKT	Kharuddin và Zariyawati (2010); Lê Thị Ni (2014); Deni (2015)
	TDNQL2	Nhà quản lý có hiểu biết về công nghệ thông tin phục vụ cho quản trị tài chính – kế toán	Rapina (2014); Nguyễn Hữu Đồng (2012)

	TDNQL3	Nhà quản lý có kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán hoặc ra quyết định dựa trên dữ liệu kế toán	Trương Thị Cẩm Tuyết (2016); Vo Van và cộng sự. (2024)
	TDNQL4	Nhà quản lý thường xuyên cập nhật kiến thức mới về quản lý và công nghệ trong lĩnh vực kế toán	Nguyễn Thị Vân Tú (2022); Nguyen, Kweh và Tri (2024)
	TDNQL5	Nhà quản lý có khả năng định hướng, chỉ đạo triển khai hệ thống kế toán phù hợp với yêu cầu phát triển DN	Mitreva và Koleva (2021); Huy và Phúc (2025)
3. Sự tham gia của nhà quản lý	TGQL1	Nhà quản lý trực tiếp giám sát việc triển khai HTTTKT	Ahmad và cộng sự. (2013)
	TGQL2	Nhà quản lý khuyến khích áp dụng số hóa trong kế toán	Duyên et al. (2023)
	TGQL3	Nhà quản lý tạo điều kiện hỗ trợ nhân viên kế toán tiếp cận hệ thống mới	Trương (2023); Lê Thị Ni (2014)
4. Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán	NVKT1	Nhân viên kế toán hiểu biết về phần mềm và HTTTKT hiện đại	Duyên và cộng sự. (2023)
	NVKT2	Kế toán viên có kỹ năng vận hành phần mềm kế toán thành thạo	Nguyễn Vân Tú (2022)
	NVKT3	Kế toán viên được đào tạo bài bản về xử lý và phân tích dữ liệu kế toán số hóa	Nguyễn Thị Lê và Trương Hoàng Thanh Trúc (2023)
5. Sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn	CGTV1	Chuyên gia hỗ trợ DN trong thiết kế và triển khai HTTTKT	Lê Thị Ni (2014)
	CGTV2	Chuyên gia cung cấp giải pháp tích hợp kế toán và công nghệ	Trương Thị Cẩm Tuyết (2016)
	CGTV3	Sự hỗ trợ từ chuyên gia giúp tăng cường hiệu quả vận hành hệ thống	Dinh The Hung và cộng sự. (2024)
6. Chuyển đổi số trong kế toán	CDS1	Kế toán sử dụng phần mềm điện toán đám mây thay cho phần mềm truyền thống	Vo Van và cộng sự. (2024)
	CDS2	Tích hợp các công cụ xử lý dữ liệu tự động vào HTTTKT	Nguyen và cộng sự. (2024)
	CDS3	Chuyển đổi số giúp kế toán viên ra quyết định nhanh và chính xác hơn	Huy và Phúc (2025); Trương (2023)
	CDS4	Toàn bộ quy trình kế toán được thực hiện và kiểm soát bằng công nghệ số	Dinh The Hung và cộng sự. (2024)
7. Hiệu quả của HTTTKT (Biến phụ thuộc)	HQ1	HTTTKT cung cấp thông tin kịp thời và chính xác cho nhà quản lý	Ismail (2009); Nguyễn Thị Lê & Trương Hoàng Thanh Trúc (2023)
	HQ2	HTTTKT nâng cao hiệu quả kiểm soát nội bộ	Dinh và cộng sự. (2024); Nguyễn Thảo (2014)
	HQ3	HTTTKT góp phần cải thiện hiệu quả tài chính DN	Trương (2023)
	HQ4	HTTTKT hỗ trợ ra quyết định chiến lược và vận hành trong DN	Dinh và cộng sự. (2024); Huy và Phúc (2025)
	HQ5	HTTTKT làm giảm thời gian xử lý, tăng tính minh bạch thông tin kế toán	Vo Van và cộng sự. (2024)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)



3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA), nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của các thang đo. Theo Nunnally và Bernstein (1994), một thang đo được đánh giá là đáng tin cậy khi có hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,7$ và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của từng biến quan sát $\geq 0,3$.

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo của các nhóm biến trong mô hình nghiên cứu như sau:

Bảng 3. Bảng đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Mã hóa biến	Tên thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Kết luận
CNTT	Trình độ công nghệ thông tin của DN	4	0,813	Đạt yêu cầu
TDNQL	Kiến thức và trình độ của nhà quản lý	5	0,869	Đạt yêu cầu
TGQL	Sự tham gia của nhà quản lý	3	0,803	Đạt yêu cầu
NVKT	Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán	3	0,828	Đạt yêu cầu
CGTV	Sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn (nội bộ/ngoài DN)	3	0,793	Đạt yêu cầu
CDS	Chuyển đổi số trong kế toán	4	0,859	Đạt yêu cầu
HQ	Hiệu quả HTTTKT	5	0,887	Đạt yêu cầu

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Nhận xét: Tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha $> 0,7$ cho thấy độ tin cậy cao và đảm bảo yêu cầu về tính nhất quán nội tại của các biến quan sát. Đồng thời, các biến quan sát trong mỗi nhóm đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3, do đó không có biến nào bị loại ra khỏi phân tích tiếp theo. Các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và sẽ được tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA). Kết quả tính toán Cronbach's Alpha 6 nhân tố độc lập (bao gồm 22 biến quan sát) và 1 nhân tố phụ thuộc (bao gồm 5 biến quan sát).

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Mục đích của việc phân tích EFA là để tìm ra thang độ tin cậy tốt nhất cho các nhân tố để phân tích hồi quy. Việc phân tích EFA có thể sẽ tìm ra nhân tố mới cho mô hình, tuy nhiên cũng có khi phải loại bỏ các biến quan sát để tìm ra thang độ tin cậy cho mô hình nghiên cứu.

3.2.1. Phân tích khám phá EFA cho biến độc lập

Phương pháp trích trong nghiên cứu này là phân tích nhân tố chính (principal component analysis) với giá trị trích Eigenvalue lớn hơn 1. Bên cạnh đó, các điều kiện để kiểm tra phân tích nhân tố khám phá như: hệ số KMO $\geq 0,5$ và mức ý nghĩa (Sig.) của Bartlett's Test đều nhỏ hơn 5%; thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích $\geq 50\%$; độ lệch giá trị của hệ số tải biến quan sát thuộc cùng nhiều nhân tố nhỏ hơn 0,3 và ý nghĩa nội dung.

a. Kết quả EFA cho các biến độc lập

Bảng 4: Hệ số KMO và kiểm định Bartlett các biến độc lập

Chỉ tiêu	Giá trị
Hệ số KMO	0,873
Bartlett's Test - Chi-Square Approx.	3396,215
Bartlett's Test - df (bậc tự do)	231
Bartlett's Test - Sig.	0,000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Nhận xét: KMO = 0,873 $> 0,8$ → Mức phù hợp rất tốt để thực hiện EFA; Kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000 ($< 0,05$) → bác bỏ giả thuyết H_0 (ma trận tương quan là ma trận đơn vị); Giá trị Chi-Square = 3396,215 với 231 bậc tự do chứng tỏ rằng ma trận tương quan có ý nghĩa thống kê.

3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho biến phụ thuộc

Để đánh giá sự phù hợp của thang đo đối với biến phụ thuộc hiệu quả HTTTKT, nhóm tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) trên 5 biến quan sát. Trước khi tiến hành EFA, các

kiểm định tiền đề như hệ số KMO và kiểm định Bartlett được thực hiện nhằm đánh giá mức độ thích hợp của dữ liệu. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test được trình bày ở bảng dưới đây:

Bảng 5. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's Test cho biến phụ thuộc HQHTTKT

Chỉ số kiểm định	Giá trị
Kaiser-Meyer-Olkin (KMO)	0,821
Chi-Square (Bartlett's Test of Sphericity)	212,358
df (bậc tự do)	10
Sig. (p-value)	0,000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Nhận xét: Giá trị KMO = 0,821 ($> 0,8$) cho thấy dữ liệu rất phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố; Kiểm định Bartlett có Sig. = 0,000 ($< 0,05$) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan tuyến tính đủ mạnh, phù hợp để phân tích nhân tố. Do đó, dữ liệu thu thập được có đủ điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố khám phá.

3.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

3.3.1. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cho các biến độc lập

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được thực hiện để kiểm định độ phù hợp của mô hình đo lường cho các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Mỗi nhân tố được đo lường bởi các biến quan sát cụ thể, đã được xác định thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA). Kết quả CFA được trình bày như sau:

Bảng 6. Bảng phân tích nhân tố khẳng định của biến độc lập

Mã biến	Nội dung biến quan sát	Hệ số tải chuẩn hóa
1. Trình độ công nghệ thông tin của doanh nghiệp (CNTT)		
CNTT1	DN có hệ thống hạ tầng CNTT phục vụ cho kế toán	0,81
CNTT2	DN ứng dụng phần mềm kế toán hiệu quả	0,85
CNTT3	Nhân viên được đào tạo sử dụng hệ thống kế toán điện tử	0,83
CNTT4	DN có chính sách đầu tư nâng cấp CNTT định kỳ	0,79
2. Kiến thức và trình độ của nhà quản lý (TDNQL)		
TDNQL1	Nhà quản lý có kiến thức chuyên môn phù hợp để hiểu và triển khai HTTKT	0,84
TDNQL2	Nhà quản lý có hiểu biết về công nghệ thông tin phục vụ cho quản trị tài chính – kế toán	0,80
TDNQL3	Nhà quản lý có kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán hoặc ra quyết định dựa trên dữ liệu kế toán	0,87
TDNQL4	Nhà quản lý thường xuyên cập nhật kiến thức mới về quản lý và công nghệ trong lĩnh vực kế toán	0,82
TDNQL5	Nhà quản lý có khả năng định hướng, chỉ đạo triển khai hệ thống kế toán phù hợp với yêu cầu phát triển DN	0,86
3. Sự tham gia của nhà quản lý (TGQL)		
TGQL1	Nhà quản lý trực tiếp giám sát việc triển khai HTTKT	0,88
TGQL2	Nhà quản lý khuyến khích áp dụng số hóa trong kế toán	0,84
TGQL3	Nhà quản lý tạo điều kiện hỗ trợ nhân viên kế toán tiếp cận hệ thống mới	0,85
4. Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán (NVKT)		
NVKT1	Nhân viên kế toán hiểu biết về phần mềm và HTTKT hiện đại	0,83
NVKT2	Kế toán viên có kỹ năng vận hành phần mềm kế toán thành thạo	0,85
NVKT3	Kế toán viên được đào tạo bài bản về xử lý và phân tích dữ liệu kế toán số hóa	0,86



5. Sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn (CGTV)		
CGTV1	Chuyên gia hỗ trợ DN trong thiết kế và triển khai HTTTKT	0,84
CGTV2	Chuyên gia cung cấp giải pháp tích hợp kế toán và công nghệ	0,87
CGTV3	Sự hỗ trợ từ chuyên gia giúp tăng cường hiệu quả vận hành hệ thống	0,82
6. Chuyển đổi số trong kế toán (CDS)		
CDS1	Kế toán sử dụng phần mềm điện toán đám mây thay cho phần mềm truyền thống	0,88
CDS2	Tích hợp các công cụ xử lý dữ liệu tự động vào HTTTKT	0,86
CDS3	Chuyển đổi số giúp kế toán viên ra quyết định nhanh và chính xác hơn	0,85
CDS4	Toàn bộ quy trình kế toán được thực hiện và kiểm soát bằng công nghệ số	0,84

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Nhận xét: Các hệ số tải chuẩn hóa đều $> 0,7$, phần lớn nằm trong khoảng 0,80-0,88, chứng tỏ các biến quan sát có mối quan hệ chặt chẽ với nhân tố tiềm ẩn; Kết quả CFA cho thấy tính hội tụ của thang đo được đảm bảo.

3.3.2. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) cho biến phụ thuộc HQHTTTKT

Để kiểm định độ phù hợp của mô hình đo lường cho biến phụ thuộc Hiệu quả HTTTKT, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được thực hiện với 5 biến quan sát: HQ1, HQ2, HQ3, HQ4 và HQ5. Kết quả CFA được trình bày như sau:

Bảng 7. Kết quả CFA cho biến hiệu quả HTTTKT

Mã biến	Nội dung biến quan sát	Hệ số tải chuẩn hóa (Standardized Loading)
HQ1	HTTTKT cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời phục vụ quản trị	0,82
HQ2	HTTTKT giúp DN kiểm soát nội bộ tốt hơn	0,79
HQ3	HTTTKT hỗ trợ nâng cao hiệu quả ra quyết định của lãnh đạo	0,84
HQ4	HTTTKT giúp tiết kiệm thời gian và chi phí trong hoạt động kế toán	0,81
HQ5	HTTTKT hỗ trợ DN đổi mới mô hình kinh doanh trong bối cảnh chuyển đổi số	0,86

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Bảng 8. Bảng chỉ số phù hợp mô hình (Model Fit Indices)

Chỉ số	Giá trị	Ngưỡng chấp nhận (Theo Hair và cộng sự, 2010)	Đánh giá
Chi-square/df	1,98	$< 3,0$	Đạt yêu cầu
CFI (Comparative Fit Index)	0,943	$\geq 0,90$	Rất tốt
TLI (Tucker-Lewis Index)	0,962	$\geq 0,90$	Rất tốt
RMSEA (Root Mean Square Error of Approximation)	0,046	$\leq 0,08$	Rất phù hợp
GFI (Goodness-of-Fit Index)	0,955	$\geq 0,90$	Tốt

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Nhận xét: Kết quả CFA cho thấy mô hình đo lường cho biến HQHTTTKT có độ phù hợp tốt với dữ liệu thực tế, khi tất cả các chỉ số đánh giá độ phù hợp đều nằm trong ngưỡng cho phép. Các hệ số tải chuẩn hóa đều $> 0,7$, cho thấy tính hội tụ tốt của thang đo. Ngoài ra, độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR) và giá trị trung bình phương sai trích (Average Variance Extracted - AVE) được tính như sau: CR = 0,91 $> 0,7$ chứng tỏ thang đo có độ tin cậy cao; AVE = 0,70 $> 0,5$ nên đảm bảo giá trị hội tụ.

Kết luận: thang đo Hiệu quả HTTTKT đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ, sẵn sàng sử dụng trong các phân tích mô hình cấu trúc SEM.

3.4. Phân tích mô hình SEM

3.4.1. Phương trình hồi quy tuyến tính

Dựa trên mô hình lý thuyết đã đề xuất, nhóm tác giả xác định phương trình hồi quy kiểm định các biến độc lập đến biến phụ thuộc:

$$HQ = \beta_0 + \beta_1.CNTT + \beta_2.TDNQL + \beta_3.TGQL + \beta_4.NVKT + \beta_5.CGTV + \beta_6.CDS + \varepsilon_1$$

Trong đó:

+ β_0 : Hằng số

+ β_1 đến β_6 : Hệ số hồi quy

+ ε_1 : Sai số ngẫu nhiên

3.4.2. Kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

Sau khi xác nhận độ tin cậy và giá trị của các thang đo thông qua phân tích CFA, nghiên cứu tiếp tục sử dụng phân tích mô hình cấu trúc (Structural Equation Modeling – SEM) để kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu.

a. Đánh giá độ phù hợp của mô hình SEM

Việc đánh giá mức độ phù hợp của mô hình cấu trúc (SEM) được thực hiện dựa trên một số chỉ số phù hợp phổ biến. Các chỉ số này thể hiện trong Bảng 9:

Bảng 9. Các chỉ số đánh giá độ phù hợp của mô hình SEM

Chỉ số	Giá trị tiêu chuẩn	Kết quả mô hình	Đánh giá
Chi-square / df (CMIN/df)	< 3,0	1,873	Phù hợp
GFI (Goodness of Fit)	$\geq 0,90$	0,915	Đạt mức phù hợp
TLI (Tucker-Lewis Index)	$\geq 0,90$	0,923	Phù hợp
CFI (Comparative Fit Index)	$\geq 0,90$	0,936	Phù hợp tốt
RMSEA (Root Mean Square Error of Approximation)	$\leq 0,08$	0,051	Đạt mức phù hợp tốt
SRMR (Standardized Root Mean Square Residual)	$\leq 0,08$	0,043	Tốt

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Nhận xét: Chi-square/df = 1,873 < 3,0 cho thấy mô hình không có sự chênh lệch lớn giữa ma trận hiệp phương sai quan sát và ma trận mô hình.

Các chỉ số GFI, TLI, CFI đều > 0,90, cho thấy mô hình có độ phù hợp tốt với dữ liệu thực tế.

RMSEA = 0,051 và SRMR = 0,043 đều nhỏ hơn 0,08, cho thấy sai số xấp xỉ thấp, mô hình phù hợp tổng thể.

Kết luận: Mô hình SEM kiểm định phương trình trên có mức độ phù hợp cao, đáp ứng các yêu cầu thống kê cần thiết để tiếp tục kiểm định các giả thuyết và phân tích tác động trung gian.

b. Phân tích phương sai (ANOVA)

Để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính bội, phân tích phương sai (ANOVA) được thực hiện với kết quả được trình bày tại Bảng 10.

Bảng 10. Kết quả phân tích ANOVA

Nguồn biến	Tổng bình phương (SS)	Bậc tự do (df)	Trung bình bình phương (MS)	F	Sig.
Hồi quy	135,748	5	27,150	42,853	0,000
Phần dư	201,584	318	0.634		
Tổng cộng	337,332	323			

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Kết quả phân tích ANOVA cho thấy mô hình hồi quy có giá trị F = 42,853 với p-value = 0,000 < 0,05, chứng tỏ mô hình hồi quy được xây dựng là phù hợp một cách có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình có khả năng giải thích sự biến thiên của biến phụ thuộc

Hiệu quả HTTTKT một cách có ý nghĩa. Do đó, ta có thể kết luận rằng mô hình hồi quy được chấp nhận và có thể tiếp tục sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đặt ra trong đề tài.

c. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Kết quả kiểm định các giả thuyết được trình bày trong Bảng 11 dưới đây:

Bảng 11. Kết quả kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy (β)	Giá trị p	Kết luận giả thuyết
H1	Trình độ CNTT $\rightarrow$ Hiệu quả HTTTKT	0,297	0,001	Chấp nhận
H2	Kiến thức quản lý $\rightarrow$ Hiệu quả HTTTKT	0,219	0,003	Chấp nhận
H3	Sự tham gia quản lý $\rightarrow$ Hiệu quả HTTTKT	0,187	0,010	Chấp nhận
H4	Trình độ kế toán viên $\rightarrow$ Hiệu quả HTTTKT	0,162	0,028	Chấp nhận
H5	Hỗ trợ từ chuyên gia $\rightarrow$ Hiệu quả HTTTKT	0,144	0,035	Chấp nhận
H6	Chuyển đổi số kế toán $\rightarrow$ Hiệu quả HTTTKT	0,586	0,000	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu)

Nhận xét: Tất cả các giả thuyết trong mô hình đều được chấp nhận với độ tin cậy cao ($p < 0,05$); biến phụ thuộc Hiệu quả HTTTKT, chịu ảnh hưởng tích cực từ các yếu tố CNTT, TDNQL, TGQL, NVKT và CGTV; CDS ($\beta = 0,586$; $p = 0,000$); Mô hình lý thuyết được kiểm định phù hợp với dữ liệu thực tế, qua đó củng cố độ tin cậy cho các kết luận và khuyến nghị từ nghiên cứu.

Các kết quả phân tích SEM khẳng định các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê cao. Mô hình có tính khái quát và giải thích tốt.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận nghiên cứu

4.1.1. Kết quả phân tích EFA và CFA

Từ 27 biến quan sát, thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA), 6 nhóm nhân tố độc lập được xác định, gồm: Trình độ công nghệ thông tin của DN; Kiến thức và trình độ của nhà quản lý; Sự tham gia của nhà quản lý; Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán; Sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn, biến phụ thuộc hiệu quả HTTTKT được xác định ổn định với các chỉ số giá trị hội tụ, phân biệt và độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha, Composite Reliability, AVE) đều đạt yêu cầu.

4.1.2. Kết quả phân tích SEM

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) đã cho thấy rằng năm nhân tố chính bao gồm: Trình độ công nghệ thông tin (CNTT) của DN; Kiến thức và trình độ của nhà quản lý (TDNQL); Sự tham gia của nhà quản lý (TGQL); Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán (NVKT); Sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn bên ngoài (CGTV) đều có tác động trực tiếp đến hiệu quả của HTTTKT với các mức độ khác nhau. Đây là kết quả có tính nhất quán cao với các nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước, đồng thời phản ánh đúng thực trạng vận hành HTTTKT tại DNNVV trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

- Trình độ CNTT của DN cho thấy mối liên hệ chặt chẽ với khả năng triển khai, tích hợp và vận hành HTTTKT một cách hiệu quả. Các DN có hạ tầng CNTT tốt sẽ dễ dàng thích ứng với các phần mềm kế toán hiện đại, đồng thời đảm bảo an toàn thông tin.

- Kiến thức của nhà quản lý có vai trò định hướng chiến lược và lựa chọn đúng hệ thống thông tin phù hợp với nhu cầu, năng lực của DN.

- Sự tham gia của nhà quản lý giúp tăng cường sự hỗ trợ, cam kết tổ chức và sự phối hợp giữa các bộ phận liên quan, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả triển khai và sử dụng hệ thống.

- Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng sử dụng, vận hành và khai thác dữ liệu từ HTTTKT, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo và hiệu quả thông tin cung cấp.

- Sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn giúp DNNVV - vốn có hạn chế về năng lực nội tại - có thêm nguồn lực kỹ thuật, tư vấn giải pháp và lựa chọn công nghệ phù hợp.

Bên cạnh đó, mô hình SEM có độ phù hợp cao, được đánh giá thông qua các chỉ tiêu kiểm định như: CFI > 0,9 (Comparative Fit Index); TLI > 0,9 (Tucker-Lewis Index); RMSEA < 0,08 (Root Mean Square Error of Approximation). Điều này chứng tỏ mô hình lý thuyết xây dựng ban đầu có tính giải thích cao và phù hợp với dữ liệu thực nghiệm, từ đó củng cố độ tin cậy của các phát hiện nghiên cứu.

4.1.3. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Toàn bộ 6 giả thuyết chính (H1-H6) và các giả thuyết trung gian đều được xác nhận có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

4.2. Kiến nghị từ kết quả nghiên cứu

Dựa trên kết quả nghiên cứu đã trình bày ở các chương trước, bao gồm việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả HTTTKT, cũng như đánh giá thực trạng triển khai CDS trong DNNVV tại phía đông tỉnh Đắk Lắk, từ đó nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị cụ thể như sau:

4.2.1. Đối với các DNNVV tại ở phía đông tỉnh Đắk Lắk

a) Nhận thức rõ vai trò chiến lược của HTTTKT và chuyển đổi số

DN cần thay đổi tư duy và nhận thức về HTTTKT, không chỉ xem kế toán như một công cụ ghi chép sổ sách phục vụ nghĩa vụ thuế, mà cần nhìn nhận đây là một công cụ quản trị hữu hiệu, hỗ trợ việc ra quyết định nhanh chóng và chính xác. Việc đầu tư vào HTTTKT là chi phí cần thiết cho sự phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh CDS đang ngày càng trở thành một yêu cầu bắt buộc trong môi trường kinh doanh hiện đại.

b) Xây dựng chiến lược chuyển đổi số phù hợp với quy mô và năng lực nội tại

DNNVV cần có lộ trình chuyển đổi số khả thi, phù hợp với quy mô, nguồn lực và trình độ nhân sự. Việc CDS không nhất thiết phải bắt đầu bằng các công nghệ phức tạp mà có thể từ:

Số hóa chứng từ kế toán; Áp dụng phần mềm kế toán đám mây; Tích hợp các module quản lý kho, bán hàng, nhân sự.

DN nên ưu tiên những giải pháp công nghệ có chi phí hợp lý, dễ triển khai, dễ đào tạo, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống mà không tạo gánh nặng tài chính quá lớn.

c) Tăng cường đào tạo nội bộ và xây dựng đội ngũ nhân sự kế toán - CNTT chất lượng

DN cần chủ động đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho nhân viên kế toán, đặc biệt về sử dụng phần mềm kế toán, khai thác dữ liệu báo cáo, và hiểu biết về các rủi ro công nghệ. Ngoài ra, cần thiết lập bộ phận IT hoặc hợp tác với đơn vị tư vấn công nghệ, nhằm hỗ trợ kỹ thuật và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin.

d) Tạo cơ chế phối hợp hiệu quả giữa kế toán và các bộ phận chức năng

Một hệ thống HTTTKT hiệu quả đòi hỏi dòng thông tin xuyên suốt và thống nhất giữa các bộ phận: bán hàng, kho, nhân sự, tài chính... DN cần xây dựng quy trình phối hợp nội bộ rõ ràng, giảm thiểu thông tin phân mảnh, chồng chéo; đảm bảo kế toán có thể khai thác dữ liệu đa chiều phục vụ phân tích, dự báo và lập kế hoạch.

đ) Đầu tư có chọn lọc vào hạ tầng công nghệ thông tin

Trong điều kiện tài chính hạn chế, DNNVV cần ưu tiên đầu tư vào các nền tảng công nghệ thiết yếu và có thể mở rộng như phần mềm kế toán tích hợp, hệ thống sao lưu dữ liệu, bảo mật thông tin, và hạ tầng internet ổn định. Cần tránh tình trạng mua phần mềm nhưng không khai thác hết chức năng, hoặc triển khai rồi rạc gây lãng phí nguồn lực.

4.2.2. Đối với cơ quan quản lý nhà nước

a) Hoàn thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán

Nhà nước cần ban hành các hướng dẫn cụ thể về CDS trong lĩnh vực kế toán - tài chính cho DNNVV, từ tiêu chuẩn phần mềm, chuẩn dữ liệu, đến quy trình kết nối với cơ quan thuế. Đồng

thời, cần cập nhật kịp thời các quy định về lưu trữ chứng từ điện tử, ký số, và chuẩn hóa báo cáo tài chính số, tạo thuận lợi cho DN trong triển khai HTTKT hiện đại.

b) Xây dựng chương trình hỗ trợ tài chính và đào tạo chuyển đổi số cho DNNVV

Các chính sách ưu đãi như miễn giảm thuế, hỗ trợ tín dụng đầu tư công nghệ, hoặc tài trợ phần mềm kế toán tiêu chuẩn cho DNNVV là cần thiết để khuyến khích DN ệp chủ động CDS. Ngoài ra, nên tổ chức các chương trình đào tạo miễn phí về công nghệ số và kế toán số, phối hợp giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Thông tin và Truyền thông - Hội Kế toán tỉnh.

c) Tăng cường hoạt động tư vấn, đồng hành cùng DN

Cần thành lập các trung tâm hỗ trợ chuyển đổi số cấp tỉnh, có chức năng tư vấn miễn phí về lựa chọn phần mềm, quy trình số hóa và kiểm tra an ninh thông tin. Các trung tâm này cần đặc biệt ưu tiên hỗ trợ DNNVV, những đối tượng vốn yếu thế về năng lực công nghệ và thiếu thông tin định hướng.

d) Thiết lập cơ sở dữ liệu DN số và hệ thống liên thông số liệu

Việc xây dựng hệ thống liên thông dữ liệu giữa DN - cơ quan thuế - ngân hàng - hải quan sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý thuế, xuất nhập khẩu, cũng như tiếp cận tín dụng. Khi đó, các DN được khuyến khích triển khai HTTKT hiệu quả hơn để bảo đảm dữ liệu thống nhất, minh bạch, có lợi trong giao dịch với nhà nước và đối tác.

4.2.3. Đối với cán bộ kế toán trong doanh nghiệp

a) Nâng cao năng lực nghề nghiệp và kỹ năng sử dụng công nghệ

Cán bộ kế toán cần chủ động học tập, cập nhật kiến thức mới về chuẩn mực kế toán, quy định thuế, cũng như các kỹ năng liên quan đến công nghệ như: Sử dụng phần mềm kế toán tích hợp; Phân tích dữ liệu tài chính trên bảng tính Excel nâng cao; Quản lý chứng từ số và ký điện tử; Ứng dụng phân tích dữ liệu lớn (Big Data) trong lập báo cáo.

Điều này sẽ giúp kế toán không chỉ làm việc chính xác mà còn đóng vai trò tư vấn tài chính hiệu quả cho DN.

b) Thay đổi tư duy làm việc truyền thống sang tư duy số hóa

Kế toán viên cần chuyển từ tư duy nhập liệu sang tư duy phân tích, chủ động đề xuất cải tiến quy trình xử lý thông tin kế toán, tăng tính minh bạch và kịp thời của dữ liệu. Cần chấp nhận và thúc đẩy quá trình CDS, không ngại thay đổi thói quen làm việc cũ.

c) Tham gia xây dựng và vận hành HTTKT

Kế toán không nên chỉ là người sử dụng hệ thống mà cần tham gia xây dựng yêu cầu phần mềm kế toán phù hợp, phối hợp với bộ phận CNTT để kiểm thử, kiểm soát dữ liệu và đảm bảo chất lượng đầu ra. Đây là một yếu tố then chốt để nâng cao tính phù hợp và hiệu quả của HTTKT với thực tiễn DN.

d) Đảm bảo đạo đức nghề nghiệp và an toàn thông tin kế toán

Trong bối cảnh công nghệ, dữ liệu kế toán ngày càng dễ dàng bị khai thác, cán bộ kế toán cần tuyệt đối tuân thủ nguyên tắc bảo mật dữ liệu, đạo đức nghề nghiệp, và tuân thủ pháp luật. Bất kỳ sai sót hoặc lạm dụng dữ liệu nào đều có thể gây hậu quả nghiêm trọng cho DN, đặc biệt khi HTTKT tích hợp với hệ thống bên ngoài như thuế, ngân hàng, nhà cung cấp...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

[1] Đạo Nhật Minh và Phạm Ngọc Toàn (2025). The impact of management accounting information and the moderating role of cloud computing on decision making in SMEs: Research in Vietnam. *ResearchGate*. Xuất bản ngày 01/12/2024

[2] Đinh Thị Hồng, Trương Thị Cẩm Tú, và Nguyễn Văn Tài (2024). Hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong chuyển đổi số. *Tạp chí Kế toán Việt Nam*, (7), 45–52.



[3. Trần Thị Duyên, Trương Văn Tình, & Nguyễn Thị Vân Trang (2023). Tác động của công nghệ đến hiệu quả kế toán trong doanh nghiệp vừa và nhỏ. *Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp*, (10), 58–66.

[4] Nguyễn Văn Huy và Lê Thị Phúc (2025). Chuyển đổi số và hiệu quả hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (2), 12–19.

[5] Lê Thị Ni (2014). Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Tạp chí Kế toán*, (11), 30–34.

[6] Nguyễn Hữu Đồng (2012). Ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Tạp chí Tài chính*, (6), 24–27.

[7] Nguyễn Thị Vân Tú (2022). Vai trò của kế toán viên trong môi trường số hóa. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, (5), 41–46.

[8] Nguyễn thị Phương Thảo (2014). Kiểm soát nội bộ và hệ thống thông tin kế toán. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, (8), 37–43.

[9] Nguyễn Khánh, Kweh Qi Lin, & Phạm Văn Trí (2024). Ứng dụng mô hình quản trị kế toán hiện đại tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại*, (4), 59–67.

[10] Nguyễn Thị Lệ & Trương Hoàng Thanh Trúc (2023). Ảnh hưởng của trình độ nhân sự kế toán đến hiệu quả hệ thống thông tin kế toán. *Tạp chí Quản trị Kinh doanh*, (3), 50–57.

[11] Trương Thị Cẩm Tuyết (2016). Phân tích hiệu quả ứng dụng phần mềm kế toán. *Tạp chí Kế toán Kiểm toán*, (9), 22–27.

[12] Trương Văn Tú (2023). Nhân tố ảnh hưởng đến HTTTKT trong doanh nghiệp vừa và nhỏ. *Tạp chí Kế toán & Kinh doanh*, (2), 18–25.

[13] Võ Văn Thành Hưng, Nguyễn Thị Anh, & Lê Quang Trí (2024). Digitalization in Vietnamese SMEs: Accounting perspectives. *Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp*, (12), 10–18.

Tiếng Anh

[14] Ahmad, K., Mohamed, H., & Mudzamir, M (2013). The effects of management commitment, data quality and human resource on the implementation of accounting information systems. *International Journal of Business and Social Science*, 4(6), 234–245.

[15] DeLone, W. H., & McLean, E. R (1992). Information systems success: The quest for the dependent variable. *Information Systems Research*, 3(1), 60–95.

[16] DeLone, W. H., & McLean, E. R (2003). The DeLone and McLean model of information systems success: A ten-year update. *Journal of Management Information Systems*, 19(4), 9–30.

[17] Deni, P (2015). The influence of top management support on the accounting information system success. *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 3(4), 1–13.

[18] European Commission (2003). *Commission recommendation of 6 May 2003 concerning the definition of micro, small and medium-sized enterprises*. Retrieved from <https://eur-lex.europa.eu>

[19] Ismail, N. A. (2009). Factors influencing AIS effectiveness among manufacturing SMEs: Evidence from Malaysia. *The Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries*, 38(10), 1–19.

[20] Ismail, N. A., & King, M (2005). Firm performance and AIS alignment in Malaysian SMEs. *International Journal of Accounting Information Systems*, 6(4), 241–259.

[21] Kharuddin, K. A. M., & Zariyawati, M. A (2010). The effect of information system quality on accounting information system success. *International Journal of Business and Management Science*, 3(1), 85–100.

[22] Mitchell, F., Reid, G., & Smith, J (2000). Information system development in the small firm: *The use of management accounting*. CIMA Research Report, Chartered Institute of Management Accountants.

[23] Robbins, S. P., & Judge, T. A (2013). *Organizational behavior* (15th ed.). Pearson Education.



- [24] Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic Management Journal*, 18(7), 509-533.
- [25] Vial, G (2019). Understanding digital transformation: A review and a research agenda. *The Journal of Strategic Information Systems*, 28(2), 118-144.



INDEX

- 1 Vu Thi Dieu Thuy - Education of skills in organizing scientific discovery activities for students in Early Childhood Education 5
- 2 An Thi Ngoc Ly - Some artistic characteristics of poetic texts in Vietnamese *Textbooks Grade 5* (Book series connecting knowledge with life) 19
- 3 Le Van Giau - The application of game theory in teaching mathematics on the topic of special numbers measuring the central tendency of non-grouped data in order to enhance the effectiveness of students' group cooperation 30
- 4 Pham Thi Thu Thuy - Education and training for green tourism among students and tourism stakeholders in Ninh Binh province 39
- 5 Do Van Hien - A study of the "House-on-Bridge" architectural type through the case of the "Khong Bridge" relic in Ninh Binh 48
- 6 Bui Minh Quang - Developing Ninh Binh province's tourism economy in the direction of green and sustainable economy 54
- 7 Pham Mai Phuong, Che Thi Bich Ngan - The community as a central actor in developing cultural industries associated with heritage conservation and sustainable tourism in Ninh Binh province 69
- 8 Hoang Tuan Sinh - Research on factors affecting the efficiency of accounting information systems in small and medium enterprises in The Eastern region of Dak Lak province in the context of digital transformation 83
- 9 Vo Thi Lan Phuong, Do Quang Dat, Nguyen Thi Lan Phuong, Lai Van Duy - Facile synthesis of rGO/V₂O₅ nanocomposite towards the degradation of Methylene blue and Crystal violet dyes under visible light irradiation 99
- 10 Do Thi Hoa Nga - Investigation of material and chemical composition of wet wipes used in restaurants and hotels in Hung Yen province 110
- 11 Luong Thi Thu Giang, Nguyen Anh Tuan, Dinh Thi Thuy - Simulation of governor operating models in a tidal power generation control system using MATLAB/SIMULINK 115
- 12 Chan Trung Nghia, Le Hung Tien, Pham Thi Ly - A study on the effect of seed propagation techniques measures on the growth and development of *Bacopa monnieri* (L.) Wettst. at the nursery stage 128
- 13 Pham Thi Ly, Le Hung Tien, Pham Van Nam - Effects of GA₃ concentrations on nursery performance and the development of seedling quality standards for seed-propagated *Stemona tuberosa* Lour. 135



THẺ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

1. Bài nhận đăng là công trình nghiên cứu khoa học, các ý kiến trao đổi về học thuật, quản lý giáo dục, các bài tổng quan giới thiệu thành tựu khoa học mới của các nhà khoa học trong và ngoài trường. Tạp chí không nhận đăng bài đã công bố trên ấn phẩm khác.

2. Bài báo khoa học được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, soạn thảo trên Word, hoặc trên Latex, font Times New Roman (Unicode); cỡ chữ 12; khổ giấy A4; lề trên: 2,0 cm, lề dưới: 2,0 cm, lề trái: 2,0 cm, lề phải: 2,0 cm; giãn dòng; single. Mật độ chữ bình thường, không nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ.

3. Bố cục bản thảo bài báo khoa học gửi đăng phải được trình bày theo bố cục sau: Tên bài báo (*phản ánh nội dung chính của bài viết*); Tóm tắt bài viết (*không vượt quá 250 từ thể hiện ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo*); Từ khóa (*những từ được cho là quan trọng đối với nội dung nghiên cứu đặc trưng cho chủ đề của bài viết đó*); Giới thiệu (*Tóm tắt tình hình nghiên cứu trong nước và thế giới, tính thời sự của vấn đề nghiên cứu*); Nội dung và phương pháp nghiên cứu (*trình bày nội dung nghiên cứu, các phương pháp tiếp cận, kết quả đạt được, giải pháp và kiến nghị đề xuất, mối liên hệ giữa kết quả nghiên cứu của tác giả với các kết quả trước đó*); Kết luận (*khẳng định những kết quả nghiên cứu đạt được*); Tài liệu tham khảo (*Liệt kê tất cả tài liệu đã được tác giả trích dẫn trong bài báo*).

4. Tất cả các bài gửi đăng tạp chí khi được chấp nhận sau sơ duyệt đều được Ban biên tập gửi phản biện nhận xét, đánh giá. Ban biên tập trả lời tác giả về kết quả nhận xét, đánh giá của phản biện và thẩm định đối với bài báo. Bài đạt yêu cầu sẽ được đăng trong số gần nhất của tạp chí.

5. Ban biên tập nhận 01 bản in gửi kèm đĩa hoặc tập tin đính kèm trong Email.

Địa chỉ liên hệ và gửi bài: Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Trường Đại học Hoa Lư, Trường Đại học Hoa Lư, đường Xuân Thành, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 02293 892 240; 0984 148 845.

Email: tapchikhoahoc@hlu.edu.vn



Giấy phép hoạt động báo chí số 07/GP-BTTTT ngày 07/01/2023

ISSN 2615 – 9538

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Địa chỉ: Đường Xuân Thành, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

Tel: 02293 892 240 | Fax: 02293 892 241

Website: <http://hluv.edu.vn>